

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Hòa Trạch

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025			
		Xã Hòa Trạch	Cộng góp giao thu từ các xã		
			Quảng Châu	Quảng Tùng	Cảnh Dương
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	15.592	342	11.885	2.781
	Ngân sách địa phương được hưởng	7.176			
I	Thu nội địa trên địa bàn	15.008	342	11.885	2.781
1	Thu XNQD địa phương				
2	Thu DN có vốn ĐTNN				
3	Thuế CTN &DV NQD	607	102	232	273
4	Lệ phí trước bạ	207	22	147	38
5	Thuế sử dụng đất phi NN	10	5	5	
6	Thu tiền thuê đất	90		85	5
7	Thuế thu nhập cá nhân	314	51	126	137
8	Thu phí và lệ phí	348	120	120	108
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản				
	- Phí tham quan				
9	Thu tiền sử dụng đất	13.200		11.000	2.200
10	Thu khác	98	12	66	20
	Trong đó: Thu khác NSTW				
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa				
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	134	30	104	
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%				
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	584			
1	Thu tiền thuê đất	584			
2	Thu phí tham quan				
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Hòa Trạch

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao				Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Hoà Trạch
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Quảng Châu	Quảng Tùng	Cảnh Dương			
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	35.635	11.348	12.205	12.082	97.562	97.562	133.197
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	15.008	342	11.885	2.781	584	584	15.592
	Trong đó: NSDP được hưởng	6.140	236	4.940	965	1.036	1.036	7.176
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	13.200	0	11.000	2.200	0	0	13.200
	Trong đó NSDP hưởng	5.060	0	4.400	660	0	0	5.060
2	Các khoản thu cân đối còn lại	1.808	342	885	581	0	0	1.808
	Trong đó NSDP hưởng	1.080	236	540	305	452	452	1.532
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	0	0	0	0	584	584	584
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	0	0	0	0	650	650	650
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.495	11.112	7.265	11.117	95.876	95.876	125.371
1	Bổ sung cân đối	27.782	10.392	6.725	10.664	95.876	95.876	123.658
2	Bổ sung có mục tiêu	1.713	720	540	453	0	0	1.713
B	TỔNG SỐ CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	35.635	11.348	12.205	12.082	97.562	97.562	133.197
I	Chi xây dựng cơ bản	5.060	0	4.400	660	0	0	5.060
1	Vốn tập trung trong nước	0			0	0	0	0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	5.060		4.400	660	0	0	5.060
II	Chi thường xuyên (1)	28.183	10.415	7.032	10.736	95.664	95.664	123.846
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	4.866	1.672	472	2.722	76.949	76.949	81.815
III	Dự phòng ngân sách	679	213	233	233	1.899	1.899	2.578
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	476	392	42	42	0	0	476
V	Chi từ nguồn CTMT quốc gia	1237	328	498	411	0	0	1.237

(1): bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 891 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Hòa Trạch

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	95.664	83.426	12.238
I	Sự nghiệp giáo dục (1)	76.949	76.325	624
1	Kinh phí khối trường học Mầm non	24.661	24.482	179
	Trường mầm non Quảng Châu	9.309	9.216	93
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			21
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			54
	- Chế độ học sinh khuyết tật TT42			18
	Trường mầm non Quảng Tùng	6.581	6.548	33
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			1
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			32
	Trường mầm non Cảnh Dương	8.771	8.718	53
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			8
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			45
2	Kinh phí khối Trường học Tiểu học	29.156	29.090	66
	Trường TH Quảng Châu 1	7.189	7.143	46
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			7
	- Chế độ học sinh khuyết tật TT42			39
	Trường TH Quảng Châu 2	5.197	5.190	7
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			7
	Trường TH Quảng Tùng	6.903	6.901	2
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			2
	Trường TH Cảnh Dương	9.868	9.856	12
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			12
3	Kinh phí khối Trường học Trung học cơ sở	19.979	19.927	52
	Trường THCS Quảng Châu	7.677	7.643	34
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm			15
	- Chế độ học sinh khuyết tật TT42			19
	Trường THCS Quảng Tùng	5.513	5.509	4
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			4
	Trường THCS Cảnh Dương	6.789	6.775	14
	- Chế độ hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			14
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (theo NĐ 06/2018/NĐ-CP)	33		33
5	Kinh phí học sinh Khuyết tật	101		101
6	Hỗ trợ học sinh bán trú theo NĐ 116			

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
7	KP thực hiện theo chính sách hỗ trợ HS theo NĐ 81/NĐ-CP	192		192
8	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 57			
9	Học bổng học sinh DTNT			
10	Kp chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.826	2.826	
II	Sự nghiệp y tế	3.385	346	3.039
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	3.039		3.039
2	Kp chung SN y tế	346	346	
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.673	732	6.941
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021;	6.686		6.686
2	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	66		66
3	Kp chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội	732	732	
4	KP bảo hiểm xã hội tự nguyện	189		189
IV	Các nhiệm vụ chỉ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	7.657	6.023	1.634
B	Dự phòng ngân sách	1.899	1.899	0

(1): Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: 1001 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Hòa Trạch

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Đơn vị thực hiện
	Tổng cộng	12.238	
1	Các chế độ, chính sách TW	11.666	
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	624	
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	383	
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	62	
1.1.3	Học sinh khuyết tật	179	
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	0	
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	0	
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	0	
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo QĐ số 66	0	
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53	0	
1.2	SN Y tế	3.039	
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	3.039	
1.3	SN kinh tế	1.062	
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	130	
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	932	
1.3.3	Kinh phí 48	0	
1.4	SN đảm bảo xã hội	6.941	
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	6.686	
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	66	
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	189	
2	Chế độ, chính sách địa phương	572	
2.1	Huy hiệu đảng	266	
2.2	Khen thưởng huy hiệu Đảng	306	

CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

XÃ HÒA TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao															Dự toán năm 2025 xã Hòa Trạch sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Trong đó												Tổng cộng	NSTW	NSDP
					Quảng Châu	NSTW	NSDP	Quảng Tùng	NSTW	NSDP	Cánh Dương	NSTW	NSDP	Phòng NN	NSTW	NSDP			
	TỔNG CỘNG	1.237	887	350	328	318	10	498	318	180	411	251	160	0	0	0	1.237	887	350
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	824	824	0	297	297	0	297	297	0	230	230	0	0	0	0	824	824	0
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	700	700	0	250	250		250	250		200	200					700	700	0
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	0	0	0													0	0	0
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	90	90	0	35	35		35	35		20	20					90	90	0
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	34	34	0	12	12		12	12		10	10					34	34	0
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	413	63	350	31	21	10	201	21	180	181	21	160	0	0	0	413	63	350
1	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	0	0	0													0	0	0
2	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	63	63	0	21	21		21	21		21	21					63	63	0
3	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	30	0	30	10		10	10		10	10		10				30	0	30
4	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới	320	0	320				170		170	150		150				320	0	320